

Chi tiết mã HS 4013.90.40

Mã HS	4013.90.40
Mô tả hàng hóa	Săm các loại, bằng cao su / - Loại khác: / - - Loại sử dụng cho phương tiện bay
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 16:24:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/40139040/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6527
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6527
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6527
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6330
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6285
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6285
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6285
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6285
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6285
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6285
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6335
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6335
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6335

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6335
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6335
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6335
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6333
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6333
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6333
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6333
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6333
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6333
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6337
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6291
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F6293
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G6293
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H6293
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I6293
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J6293
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K6293
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6313
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6313
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6313
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6313
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6313
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6313
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6366
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6366
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6366

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6366
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6366
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6366
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6348
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6348
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6348
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6348
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6348
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6348
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6356
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6356
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6356
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6356
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6356
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6356
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6349
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6349
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6349
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6349
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6349
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6349
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6351
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6351
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6351
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6351
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6351

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6351
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6315
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6315
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6315
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6315
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6315
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6315
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6315
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6348
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6348
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6348
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6348
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6348
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6348
RCEP B	2022	2022	0	B!D6348
RCEP B	2023	2023	0	B!E6348
RCEP B	2024	2024	0	B!F6348
RCEP B	2025	2025	0	B!G6348
RCEP B	2026	2026	0	B!H6348
RCEP B	2027	2027	0	B!I6348
RCEP C	2022	2022	0	C!D6348
RCEP C	2023	2023	0	C!E6348
RCEP C	2024	2024	0	C!F6348
RCEP C	2025	2025	0	C!G6348
RCEP C	2026	2026	0	C!H6348
RCEP C	2027	2027	0	C!I6348

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D6348
RCEP D	2023	2023	0	D!E6348
RCEP D	2024	2024	0	D!F6348
RCEP D	2025	2025	0	D!G6348
RCEP D	2026	2026	0	D!H6348
RCEP D	2027	2027	0	D!I6348
RCEP E	2022	2022	0	E!D6351
RCEP E	2023	2023	0	E!E6351
RCEP E	2024	2024	0	E!F6351
RCEP E	2025	2025	0	E!G6351
RCEP E	2026	2026	0	E!H6351
RCEP E	2027	2027	0	E!I6351
RCEP F	2022	2022	0	F!D6348
RCEP F	2023	2023	0	F!E6348
RCEP F	2024	2024	0	F!F6348
RCEP F	2025	2025	0	F!G6348
RCEP F	2026	2026	0	F!H6348
RCEP F	2027	2027	0	F!I6348
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5867
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5867
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5867
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5867

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4013.90 có 8 dòng thuế; dòng 4013.90.40 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại sử dụng cho phương tiện bay.	4013.90.11 Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm; 4013.90.19 Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm; 4013.90.20 Loại dùng cho xe mô tô; 4013.90.31 Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm; 4013.90.39 Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm; 4013.90.91 Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cần nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4013.90.40. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 4013.90.40 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6527), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.